

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NAM GIANG**

Số: 63 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nam Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Sau khi xem Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020, Báo cáo thẩm tra số 32/BC-KT-XH ngày 20/12/2019 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn huyện với những nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 580.475.000.000 đồng, bằng chữ: Năm trăm tám mươi tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng y, *trong đó:*

- Cục thuế quản lý thu: 247.510.000.000 đồng
- Chi Cục thuế quản lý thu: 25.140.000.000 đồng

* Phần thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 182.281.000.000 đồng, *bao gồm:*

- Thu ngân sách huyện: 181.491.000.000 đồng;
- Thu ngân sách xã: 790.000.000 đồng.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước: 437.750.000.000 đồng, bằng chữ: Bốn trăm ba mươi bảy tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng y, *trong đó:*

- Chi ngân sách huyện: 362.887.000.000 đồng
- Chi ngân sách xã: 74.863.000.000 đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 01, 02 đính kèm)



Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

- Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 cho các ngành, các địa phương theo Nghị quyết này; đồng thời, quản lý, chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước theo cơ chế quản lý điều hành kế hoạch do UBND huyện trình HĐND huyện.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có những phát sinh phục vụ yêu cầu cấp bách, khách quan cần phải điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách, UBND huyện trao đổi thống nhất với Thường trực HĐND huyện để xử lý và báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND huyện tại cuộc họp gần nhất.

- Đối với chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo giao cho UBND huyện trực tiếp phân bổ dự toán chi tiết đến các đơn vị trường học thực hiện.

2. Căn cứ vào quyết định giao dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách năm 2020 cho các địa phương, UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định giao dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách của cấp mình.

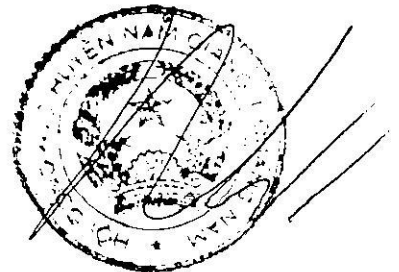
3. Thường trực HĐND, các ban HĐND, Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND huyện, có trách nhiệm giám sát việc hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26/12/2019./.

Nơi nhận: *TM*

- HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND & UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI
- UBMTTQVN huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- CPVP;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Chờ Rùm Nhiên

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2020					
		Tỉnh giao	Tổng số huyện giao	Trong đó chia ra:			
				NS TW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã, thị Trấn
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	269.090	273.150	38.619	52.250	181.491	790
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA (I+II)	268.590	272.650	38.119	52.250	181.491	790
I	Cục thuế quản lý thu	247.510	247.510	34.581	48.030	164.899	
1	Thu từ DNNN Trung ương	133.500	133.500	4.852	21.835	106.814	
	Thuế GTGT	48.470	48.470	4.847	21.812	21.811	
	Thuế TNDN	50	50	5	23	23	
	Thuế tài nguyên	84.980	84.980			84.980	
2	Thu từ DNNN địa phương	100	100	10	45	45	
	Thuế GTGT	100	100	10	45	45	
3	Thu từ DN vốn nước ngoài	1.000	1.000	100	450	450	
	Thuế GTGT	440	440	44	198	198	
	Thuế TNDN	560	560	56	252	252	
4	Thu từ DN ngoài quốc doanh	83.500	83.500	5.209	23.441	54.851	
	Thuế GTGT	49.680	49.680	4.968	22.356	22.356	
	Thuế TNDN	2.410	2.410	241	1.085	1.085	
	Thuế tài nguyên	31.410	31.410			31.410	
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.000	4.000	400	1.800	1.800	
6	Phí, lệ phí	1.150	1.150	10	300	840	
	Trong đó: + Phí trung ương	10	10	10			
	+ Lệ phí môn bài	50	50			50	
	+ Phí bảo vệ môi trường KTKS	790	790			790	
	+ Phí, lệ phí tỉnh	300	300		300		
7	Thu khác	160	160		160		
	Trong đó: + Thu khác ngân sách tỉnh	160	160		160		
8	Thu cấp quyền KTKS, TN nước	24.000	24.000	24.000			
	Trong đó: Trung ương cấp phép	24.000	24.000	24.000			
	Tài nguyên nước	24.000	24.000	24.000			
9	Thu tiền cho thuê đất	100	100			100	
II	Chi cục thuế quản lý thu	21.080	25.140	3.538	4.220	16.592	790
1	Thu từ DN NQD	10.500	10.550	798	3.590	5.482	680
1.1	Thu từ các DN NQD	9.000	9.000	643	2.894	5.464	
	Thuế GTGT	5.290	5.290	529	2.381	2.381	
	Thuế TNDN	1.140	1.140	114	513	513	
	Thuế tài nguyên	2.570	2.570			2.570	
1.2	Thu từ hộ SXKD	1.500	1.550	155	698	18	680
	Thuế GTGT	1.460	1.510	151	680		680
	Thuế TTĐB	40	40	4	18	18	
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.400	1.400	140	630	630	
3	Tiền thuê đất	130	140			140	
4	Thu tiền sử dụng đất	3.000	6.000			6.000	
5	Lệ phí trước bạ	2.600	2.600			2.600	
6	Phí, lệ phí	600	600	100	-	450	50
	Trong đó: + Phí trung ương	100	100	100			

	+ Lệ phí môn bài	200	200			150	50
	+ Phí bảo vệ môi trường KTKS	300	300			300	
7	Thu khác NS TW, huyện	2.500	3.500	2.500	-	940	60
	Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương	1.830	2.500	2.500			
	+ Thu khác ngân sách huyện	610	940			940	
	+ Thu khác ngân sách xã	60	60				60
8	Thu cấp quyền KTKS	350	350	-	-	350	-
	Trong đó: + Địa phương cấp phép	350	350			350	
B	THU XUẤT NHẬP KHẨU	500	500	500	-	-	-
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	100	100	100			
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	400	400	400			
C	THU BS TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	307.325	307.325	-	-	233.252	74.073
1	Bổ sung cân đối	84.223	84.223			36.239	47.984
2	Bổ sung có mục tiêu	223.102	223.102			197.013	26.089
	TỔNG THU NSNN (A+B+C)	576.415	580.475	38.619	52.250	414.743	74.863
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG :	486.243	489.606	-	-	414.743	74.863
I	Thu nội địa được hưởng theo phân cấp	178.918	182.281		-	181.491	790
1	Các khoản thu 100%	127.150	130.490	-	-	130.380	110
2	Các khoản thu tỷ lệ %	51.768	51.791	-	-	51.111	680
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	307.325	307.325	-	-	233.252	74.073
1	Bổ sung cân đối	84.223	84.223			36.239	47.984
2	Bổ sung có mục tiêu	223.102	223.102			197.013	26.089
	THU NSDP ĐƯỢC CÂN ĐỐI CHI:	434.387	437.750	-	-	362.887	74.863
I	Thu nội địa	127.062	130.425	-	-	129.635	790
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	307.325	307.325	-	-	233.252	74.073
1	Bổ sung cân đối	84.223	84.223			36.239	47.984
2	Bổ sung có mục tiêu	223.102	223.102			197.013	26.089
	Nguồn thu nộp NS cấp trên (Nguồn tăng thu mới 2020)	51.856	51.856			51.856	

02/11

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 26 tháng năm 2019 của HĐND huyện Nam Giang)

ĐVT: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán chi ngân sách năm 2020	Dự toán phân bổ ngân sách huyện năm 2020	Dự toán phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2020
TỔNG CHI NGÂN SÁCH		437.750	362.887	74.863
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	96.366	91.366	5.000
1	Vốn đầu tư XD CB tập trung	24.338	24.338	0
2	Chi từ nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu	50.200	45.200	5.000
3	Chi từ nguồn XSKT	2.400	2.400	
4	Chi từ nguồn thu mới tỉnh cấp lại	7.778	7.778	0
5	Chi từ nguồn ngân sách huyện	5.650	5.650	
6	Chi từ nguồn khai thác quỹ đất	6.000	6.000	0
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	337.066	267.803	69.263
1	Chi sự nghiệp giáo dục	142.178	141.938	240
2	Chi sự nghiệp đào tạo	302	302	0
3	Chi sự nghiệp y tế	2.057	1.817	240
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.690	2.242	1.448
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.484	878	606
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.502	1.198	304
7	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	400	400	0
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	17.149	13.599	3.550
9	Chi quản lý hành chính	94.449	39.851	54.598
10	Chi an ninh	3.465	1.155	2.310
11	Chi quốc phòng	9.055	8.219	836
12	Chi sự nghiệp kinh tế	58.426	53.925	4.501
13	Chi sự nghiệp môi trường	2.040	1.510	530
14	Chi khác ngân sách	869	769	100
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.318	3.718	600

7/2020

